TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **15**/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 21 - 11 - 2019
V/v *"Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Rết.

Các Thẩm phán: 1. Ông Hồ Văn Phụng.

2. Ông Phạm Hùng Nuôi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019, về việc *"Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 31/2019/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 214/2019/QĐPT-HNGĐ, ngày 16 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim D (tên gọi khác là H), sinh năm 1973. Địa chỉ: số 4 ấp B, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. *(có mặt)*

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D:* Ông Trương C, sinh năm 1990. Địa chỉ: 5, ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/4/2019). *(Có mặt)*

2. Bị đơn: Ông Võ Hữu P, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp V, xã Q, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt)*

**Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ Hữu P:* Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1978. Địa chỉ: số 6, Đường P, KX, PY, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/8/2019). *(Có mặt)*

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim D là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim D và ông Võ Hữu P thống nhất xác định: Vào năm 2016, bà Nguyễn Thị Kim D và ông Võ Hữu P tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện X, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 161 cấp ngày 19/10/2016. Trong thời gian sống chung, bà Nguyễn Thị Kim D và ông Võ Hữu P xác định không có con chung.

Quá trình chung sống bà Nguyễn Thị Kim D xác định không có tài sản chung nhưng có các tài sản riêng gồm có:

+ Vào khoảng tháng 04/2017 có mua đất của ông Lê Văn T chiều ngang 09m, chiều dài 65m, diện tích 395m^2 tại thửa X, tờ bản đồ số Y tọa lạc tại ấp V, xã Q, huyện X, tỉnh Sóc Trăng với giá 350.000.000 đồng và tiền sửa chữa, xây dựng lại phần căn nhà số tiền 280.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền mua đất và sửa lại căn nhà là 630.000.000 đồng. Sau khi mua đất thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị Kim D và ông Võ Hữu P đứng tên.

+ Một mặt dây chuyền loại hạt đá màu xanh và vàng 18K có trọng lượng 1,2 chỉ, trị giá 3.200.000 đồng.

+ Một bộ đồ hàng cửa sắt gồm: máy cắt sắt, máy mài sắt có giá trị: 7.500.000 đồng.

+ Một xe nước mía có giá trị 1.500.000 đồng.

+ Tiền mặt đưa cho ông Võ Hữu P làm đám cưới 40.000.000 đồng.

+ Tiền mặt đưa cho ông Võ Hữu P học bằng lái xe ô tô 10.000.000 đồng.

Tổng giá trị là 692.200.000 đồng. Tất cả tài sản trên đều do ông Võ Hữu P đang quản lý.

Trong quá trình chung sống, do bất đồng ý kiến, không hòa hợp tính tình, quan điểm sống không tương đồng, nguyên nhân do ông Võ Hữu P có quen người phụ nữ khác bên ngoài nên thường xuyên bạo lực với bà và không quan tâm đến gia đình nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2017 đến nay. Bà Nguyễn Thị Kim D thấy vợ chồng sống không thể có hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông Võ Hữu P. Khi ly hôn, về con chung, tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu.

Đối với tài sản riêng: Bà Nguyễn Thị Kim D yêu cầu ông Võ Hữu P trả lại toàn bộ tài sản nêu trên.

Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 02 tháng 8 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Hữu P trình bày:

Ông Võ Hữu P thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Kim D về quan hệ hôn nhân, sự mâu thuẫn. Nay bà Nguyễn Thị Kim D yêu cầu ly hôn, ông Võ Hữu P cũng đồng ý ly hôn. Khi ly hôn, về con chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu.

Về tài sản chung:

+ Đối với phần đất và căn nhà trên có diện tích đo đạc thực tế là 399,1 m^2, đất thuộc thửa X là tài sản của vợ chồng, mua sau khi kết hôn, mua bằng nguồn tiền của vợ chồng tích góp được từ buôn bán, nghề sắt cũng như tiền sửa chữa nhà, kể cả mua máy hàn, máy cắt sắt, xe nước mía đều là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ông Võ Hữu P

yêu cầu chia đôi, ông Võ Hữu P yêu cầu nhận hiện vật và trả tiền giá trị tài sản phần bà Nguyễn Thị Kim D được chia.

Ông P thừa nhận tài sản riêng của bà D gồm 01 mặt dây vàng 18k trọng lượng 1,2 chỉ có hột đá trị giá 3.200.000 đồng; tiền học lái xe 10.000.000 đồng; tiền tổ chức đám cưới 20.000.000đ, tổng cộng 33.200.000đ. Ông P đồng ý trả lại cho bà D.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số: 31/2019/HNGĐ-ST, ngày 30/7/2019 đã quyết định căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, Điều 212, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016); các Điều 33, 43, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim D (tên gọi khác là H) và ông Võ Hữu P thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim D và ông Võ Hữu P xác định không có, nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung:

Chia cho bà Nguyễn Thị Kim D 60% trên tổng giá trị số tài sản chung là 255.959.400 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm đồng) và chia cho ông Võ Hữu P 40% trên tổng giá trị số tài sản chung là 170.639.600 đồng (Một trăm bảy mươi triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm đồng). (giá trị nhà, đất và tài sản khác).

Giao cho ông Võ Hữu P nhận sử dụng toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật gồm:

* Phần đất có diện tích đất theo đo đạt thực tế là 399,1 m^2, đất thuộc thửa X, tờ bản đồ số Y, tọa lạc tại ấp V, xã Q, huyện X, tỉnh Sóc Trăng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 654756 ngày 03 tháng 5 năm 2017 cho bà Nguyễn Thị Kim D và ông Võ Hữu P có vị trí, số đo cụ thể như sau:

- Hướng Đông: Giáp đất bà Trần Thị Vcó số đo 55,9m (chưa trừ phần chỉ giới).

- Hướng Tây: Giáp đất bà Trần Thị Vcó số đo 53,7m (chưa trừ phần chỉ giới).

- Hướng Nam: Giáp đất bà Trần Thị Vcó số đo 9,1m.

- Hướng Bắc: Giáp Quốc lộ 1A có số đo 8,8m (Điểm đo tính từ mí lộ nhựa vô 10m).

(có sơ đồ bảng vẽ kèm theo)

*01 (một) căn nhà chính có diện tích (5m x 13m) = 65m^2 với kết cấu nền gạch men, vách tường 10, mái tole sóng vuông, đỡ mái sắt hộp, khung cột bê tông cốt thép, trần thạch cao; Nhà sau có diện tích (5m x 6,1m) = 30,5m^2 với kết cấu nền gạch men,

vách tường 10, mái tole sóng vuông, đỡ mái sắt hộp, khung cột bê tông cốt thép, trần thạch cao; Hàng rào thứ nhất: Diện tích (85m x 1,6m) = 136m^2 với kết cấu trụ sắt, khung lưới B40; Hàng rào thứ hai: Diện tích (14,3m x 1,6m) = 22,88m^2 với kết cấu trụ bê tông, tường xây gạch 10; Mái che thứ nhất: (7,9m x 8,3m) = 65,57m^2 với kết cấu mái lá, đỡ mái sắt hộp, khung cột sắt hộp; Mái che thứ hai: (11,5m x 5m) = 57,5m^2 với kết cấu mái tole, đỡ mái sắt hộp, khung cột sắt.

*01 (một) máy cắt sắt ĐA.PHIP Hồng Ký, tên máy CF, số Seri 216040366; ĐK đá cắt phi 350 mm, tốc độ cù 2800 V/P, trọng lượng 76kg; 01 (một) máy hàng sắt Lotus Design in Taiwan, Gas Cool Pomer Factor 093, IP 23, 50/60 Hz, S1 7.1 Kv.A, 52 Kv.A; 01 (một) xe nước mía có chiều cao 1,6m, ngang 0,9m, động cơ chạy bằng motor (Các tài sản trên do ông Võ Hữu P đang quản lý).

Buộc ông Võ Hữu P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim D 60% trên tổng giá trị số tài sản chung được chia là 255.959.400 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm đồng)

4. Về tài sản riêng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Hữu P về việc trả lại tài sản riêng cho bà Nguyễn Thị Kim D số tiền 33.200.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí sơ thẩm, lãi suất chậm trả tại giai đoạn thi hành án và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 09/8/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D kháng cáo bản án sơ thẩm trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia tài sản chung (nhà và đất) là căn nhà trên đất diện tích 399,1m^2, thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, toạ lạc tại ấp V, xã Q, huyện X, tỉnh Sóc Trăng, theo tỷ lệ bà Nguyễn Thị Kim D được 80%, ông Võ Hữu P được 20%. Đồng thời, giao quyền sở hữu đất và nhà nêu trên cho bà Nguyễn Thị Kim D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D không rút lại đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích nội dung kháng cáo tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo nội dung đơn kháng cáo thì nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D chỉ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia tài sản chung (nhà và đất) là căn nhà trên đất diện tích 399,1m^2, thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, toạ lạc tại ấp V, xã Q, huyện X, tỉnh Sóc Trăng, theo tỷ lệ bà Nguyễn Thị Kim D được 80%, ông Võ Hữu P được 20%. Đồng thời, giao quyền sở hữu đất và nhà nêu trên cho bà Nguyễn Thị Kim D. Do đó,

nội dung bản án sơ thẩm đã giải quyết đối với quan hệ hôn nhân và tài sản khác thì do các đương sự không có kháng cáo và Viện kiểm sát không có kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D:

[2] Trước hết về nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia tài sản chung (nhà và đất) là căn nhà trên đất diện tích 399,1m^2, thửa đất số X theo tỷ lệ bà D được 80%, ông P được 20% thì thấy tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, tiền mua nhà và đất là do vợ chồng buôn bán có lời cùng nhau tích góp mua đất và nhà với số tiền 350.000.000 đồng, số tiền sửa chữa nhà và làm các công trình phụ khoảng 280.000.000 đồng. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đã thể hiện bà D với ông P đều có công sức đóng góp trong việc hình thành tạo lập các tài sản. Tuy nhiên, việc hình thành, tạo lập tài sản trên, thì bà D là người có công sức đóng góp nhiều hơn và ông P cũng có một phần đóng góp. Theo Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: "*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: a. Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; b. Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung...*".

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung cho bà D hưởng theo tỷ lệ 60% và ông P hưởng 40% trong khối tài sản chung nêu trên là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về hôn nhân.

[3] Thứ hai về nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giao hiện vật trên cho bà D quản lý, sử dụng thì thấy phần đất và căn nhà, vật kiến trúc gắn liền trên diện tích đất đo đạc thực tế là 399,1 m^2, thuộc thửa X là sau khi mua, bà Nguyễn Thị Kim D vẫn tiếp tục ở Đồng Nai mua bán, còn ông Võ Hữu P về quê sinh sống và là người đã trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản nêu trên từ trước đến nay. Theo Khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: "*Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch*".

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho Võ Hữu P nhận toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật để tiếp tục sử dụng tài sản nêu trên để phát triển làm nghề sinh sống, có điều kiện phát triển tốt hơn và trả tiền giá trị tài sản được chia lại cho bà Nguyễn Thị Kim D, là phù hợp thực tế, đúng với quy định về hôn nhân.

[4] Về kết quả định giá tài sản thì thấy tại phiên tòa sơ thẩm cũng như kháng cáo của bà D không đặt ra về kết quả định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà D đề nghị xem xét lại giá đất thì thấy sau khi có kết quả định giá tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm đã hỏi ý kiến của bà D về kết quả định giá tài sản nhưng bà D cũng đồng ý, không có ý kiến gì tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/4/2019 (bút lục 22). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D đặt vấn đề giá đất, trong khi kháng cáo của bà D không đề cập và theo Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm quy định: "*Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị*", nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét lại về giá đất.

Từ những phân tích nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia tài sản chung (nhà và đất) là căn nhà trên đất diện tích 399,1m^2, thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, toạ lạc tại ấp V, xã Q, huyện X, tỉnh Sóc Trăng, theo tỷ lệ bà Nguyễn Thị Kim D được 60%, ông Võ Hữu P được 40%. Đồng thời, giao căn nhà và đất nêu trên cho ông Võ Hữu P quản lý, sử dụng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm quyết định không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do Bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận như đã phân tích nêu trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 31/2019/HNGĐ-ST, ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, Điều 212, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016); các Điều 33, 43, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim D (tên gọi khác là H) và ông Võ Hữu P thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim D và ông Võ Hữu P xác định không có nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung:

Chia cho bà Nguyễn Thị Kim D 60% trên tổng giá trị số tài sản chung là 255.959.400 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm đồng) và chia cho ông Võ Hữu P 40% trên tổng giá trị số tài sản chung là 170.639.600 đồng (Một trăm bảy mươi triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm đồng). (giá trị nhà, đất và tài sản khác).

Giao cho ông Võ Hữu P nhận sử dụng toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật gồm:

* Phần đất có diện tích đất theo đo đạt thực tế là 399,1 m^2, đất thuộc thửa X, tờ bản đồ số Y, tọa lạc tại ấp V, xã Q, huyện X, tỉnh Sóc Trăng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 654756 ngày 03 tháng 5 năm 2017 cho bà Nguyễn Thị Kim D và ông Võ Hữu P có vị trí, số đo cụ thể như sau:

- Hướng Đông: Giáp đất bà Trần Thị V có số đo 55,9m (chưa trừ phần chỉ giới).

- Hướng Tây: Giáp đất bà Trần Thị V có số đo 53,7m (chưa trừ phần chỉ giới).

- Hướng Nam: Giáp đất bà Trần Thị V có số đo 9,1m.

- Hướng Bắc: Giáp Quốc lộ 1A có số đo 8,8m (Điểm đo tính từ mí lộ nhựa vô 10m).

(có sơ đồ bảng vẽ kèm theo)

* 01 (một) căn nhà chính có diện tích (5m x 13m) = 65m^2 với kết cấu nền gạch men, vách tường 10, mái tole sóng vuông, đỡ mái sắt hộp, khung cột bê tông cốt thép, trần thạch cao; Nhà sau có diện tích (5m x 6,1m) = 30,5m^2 với kết cấu nền gạch men, vách tường 10, mái tole sóng vuông, đỡ mái sắt hộp, khung cột bê tông cốt thép, trần thạch cao; Hàng rào thứ nhất: Diện tích (85m x 1,6m) = 136m^2 với kết cấu trụ sắt, khung lưới B40; Hàng rào thứ hai: Diện tích (14,3m x 1,6m) = 22,88m^2 với kết cấu trụ bê tông, tường xây gạch 10; Mái che thứ nhất: (7,9m x 8,3m) = 65,57m^2 với kết cấu mái lá, đỡ mái sắt hộp, khung cột sắt hộp; Mái che thứ hai: (11,5m x 5m) = 57,5m^2 với kết cấu mái tole, đỡ mái sắt hộp, khung cột sắt.

* 01 (một) máy cắt sắt ĐA.PHIP Hồng Ký, tên máy CF, số Seri 216040366; ĐK đá cắt phi 350 mm, tốc độ cù 2800 V/P, trọng lượng 76kg; 01 (một) máy hàng sắt Lotus Design in Taiwan, Gas Cool Pomer Factor 093, IP 23, 50/60 Hz, S1 7.1 Kv.A, 52 Kv.A; 01 (một) xe nước mía có chiều cao 1,6m, ngang 0,9m, động cơ chạy bằng motor.(Các tài sản trên do ông Võ Hữu P đang quản lý)

Buộc ông Võ Hữu P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim D 60% trên tổng giá trị số tài sản chung được chia là 255.959.400 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm đồng)

4. Về tài sản riêng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Hữu P về việc trả lại tài sản riêng cho bà Nguyễn Thị Kim D số tiền 33.200.000 đồng.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 1.935.360 đồng, bà Nguyễn Thị Kim D và ông Võ Hữu P, mỗi người phải chịu 967.680 đồng (Chín trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi đồng). Do bà Nguyễn Thị Kim D đã dự nộp trước số tiền trên nên ông Võ Hữu P có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim D số tiền 967.680 đồng.

6. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản chung được nhận là (300.000 đồng + {255.959.400 đồng x 5% }) =13.097.970 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Kim D đã nộp 16.984.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002579 ngày 05/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, bà Nguyễn Thị Kim D được hoàn lại số tiền chênh lệch là 3.886.030 đồng (Ba triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn không trăm ba mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Ông Võ Hữu P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản chung được nhận và trên tổng số tiền là tài sản riêng ông có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim D là (170.639.600 đồng + 33.200.000 đồng) x 5% =10.191.980 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí ông Võ Hữu P đã nộp 7.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002618 ngày 06/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, ông Võ Hữu P phải nộp thêm số tiền án phí là 2.441.980 đồng (Hai triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn chín trăm tám mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

7. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009057 ngày 09/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng; bà Nguyễn Thị Kim D đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Thái Rết

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND H.X;
- Chi cục THADS H.X;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.